

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2026

BẢN ĐÁNH GIÁ

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, VIỆC PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP, VIỆC ỨNG DỤNG, THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ, BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI, VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC TRONG DỰ ÁN LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Bộ Nội vụ đã tiến hành đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, việc bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động. Kết quả như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ

1. Bối cảnh xây dựng dự án Luật

Luật an toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 được Quốc hội ban hành năm 2015, quy định về quyền, nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động; công tác huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động; quản lý máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động; khai báo, điều tra, thống kê, báo cáo tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; quan trắc môi trường lao động; trách nhiệm quản lý nhà nước và các nội dung khác về an toàn, vệ sinh lao động.

Trong quá trình thực hiện, một số quy định của Luật cần được rà soát, sửa đổi để xử lý các yêu cầu cấp bách phát sinh từ việc sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; thực hiện các yêu cầu về phân quyền, phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh; đồng thời xử lý các nội dung có liên quan trực tiếp để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và khả thi của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

Dự thảo Luật tập trung vào 03 nhóm nội dung cấp bách: (i) các quy định chịu tác động của việc sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp theo Nghị quyết số 190/2025/QH15; (ii) các quy định về thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động theo Nghị quyết số 66.17/2026/NQ-CP và Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP; (iii) các quy định có liên quan trực tiếp đến hai nhóm nội dung nêu trên và các quy định dẫn chiếu đến luật khác đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cần được xử lý để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và khả thi.

Về thủ tục hành chính và điều kiện kinh doanh, dự thảo thực hiện các nội dung cắt giảm, đơn giản hóa theo Nghị quyết số 66.17/2026/NQ-CP¹ và Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP², trong đó bãi bỏ quy định cấp, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động.

2. Mục đích, yêu cầu đánh giá

Việc đánh giá được thực hiện nhằm:

a) Xác định đầy đủ các thủ tục hành chính chịu tác động của dự án Luật; phân loại rõ thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ và giữ nguyên.

b) Đánh giá sự cần thiết, tính hợp lý, tính hợp pháp và chi phí tuân thủ đối với từng thủ tục hành chính.

c) Đánh giá việc phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động, nhất là việc phân định trách nhiệm giữa Trung ương, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã trong mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

d) Đánh giá khả năng ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, nhất là trong xây dựng, quản lý và khai thác cơ sở dữ liệu về an toàn lao động.

đ) Đánh giá tác động của dự thảo đối với bình đẳng giới và việc thực hiện chính sách dân tộc.

e) Đề xuất các yêu cầu cần tiếp tục hoàn thiện trong quá trình xây dựng văn bản quy định chi tiết và tổ chức thi hành, bảo đảm phù hợp với phạm vi sửa đổi, bổ sung của dự án Luật.

II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá thủ tục hành chính

1.1. Tổng số và phân loại thủ tục hành chính

Tại Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động có điều chỉnh về 04 thủ tục hành chính (TTHC), cụ thể: 04 TTHC trong lĩnh vực huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động theo khoản 8 Điều 14 Luật An toàn vệ sinh lao động³.

- *Thủ tục hành chính cấp địa phương:*

(i) Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương

¹ Nghị quyết số 66.17/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, sửa đổi ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

² Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.

³ Cấp địa phương: mã 1.005449 và 1.005450; Cấp trung ương: mã 1.005451 và 1.005448.

quyết định thành lập); cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập).

(ii) Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập).

- Thủ tục hành chính cấp trung ương:

(iii) Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (các tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập), hạng C; Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (các tổ chức tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập), hạng C.

(iv) Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập), hạng C; Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (các tổ chức tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập), hạng C.

Các TTHC này được triển khai và quy định chi tiết tại Nghị định hướng dẫn Luật an toàn, vệ sinh lao động (Nghị định số 44/2016/NĐ-CP).

Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động có bãi bỏ 04 TTHC, cụ thể: bãi bỏ TTHC trong lĩnh vực huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động (sửa đổi khoản 8 Điều 14).

Theo đó, nếu tính trên tổng số 04 TTHC được rà soát;

- TTHC được ban hành mới: **0**;
- TTHC được sửa đổi, bổ sung theo hướng đơn giản hoá: **0**;
- TTHC được bãi bỏ: **04** TTHC chiếm 100% số TTHC được rà soát;
- TTHC giữ nguyên: **0**.

1.2. Đánh giá việc bãi bỏ về 04 TTHC trong lĩnh vực huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động

04 thủ tục này được bãi bỏ trên cơ sở Nghị quyết 66.17/2026/NQ-CP (đưa dịch vụ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động ra khỏi Danh mục ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện). Lợi ích cắt giảm dự kiến **1.436.608.875 đồng/năm** (tính theo chi phí tuân thủ theo hồ sơ, thủ tục được quy định tại Nghị định số 44/2016/NĐ-CP).

Việc bãi bỏ có cơ sở từ sự thay đổi căn bản trong dự thảo Luật về phương thức quản lý hoạt động huấn luyện.

Theo dự thảo, người sử dụng lao động tổ chức huấn luyện cho người lao động, người học nghề, tập nghề, người thử việc trước khi tuyển dụng hoặc bố trí làm việc và định kỳ huấn luyện lại.

Tổ chức huấn luyện được xác định là đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật.

Đồng thời, khoản 8 Điều 14 được sửa đổi trên cơ sở luật hoá quy định tại điểm I.B mục 2 Phụ lục I.4 của Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP, cụ thể: không còn quy định Chính phủ quy định cơ quan có thẩm quyền cấp, điều kiện cơ sở vật chất, trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp mới, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận; thay vào đó tập trung vào nội dung quản lý hoạt động huấn luyện, tiêu chuẩn người huấn luyện, yêu cầu bảo đảm khi cung cấp dịch vụ, tự huấn luyện và các nội dung chuyên môn.

Đánh giá

Về sự cần thiết: Phù hợp với Nghị quyết 66.17/2026/NQ-CP (đưa dịch vụ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động ra khỏi Danh mục ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện); phù hợp với điểm I.B mục 2 Phụ lục I.4 của Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP.

Về tính hợp lý: Việc bỏ giấy chứng nhận không đồng nghĩa với bỏ quản lý nhà nước. Trách nhiệm bảo đảm chất lượng được chuyển mạnh hơn cho người sử dụng lao động và tổ chức cung cấp dịch vụ; cơ quan nhà nước tập trung vào quy định chuẩn đầu ra, yêu cầu chuyên môn, kiểm tra và xử lý vi phạm.

Về tính hợp pháp: Việc bãi bỏ phải được thực hiện đồng bộ ở Luật và văn bản dưới luật. Không được tiếp tục quy định một cơ chế cấp phép có nội dung tương tự dưới tên gọi khác.

Về chi phí tuân thủ: Hồ sơ hiện có xác định lợi ích cắt giảm dự kiến là 1,436 tỷ đồng/năm.

Yêu cầu đối với hậu kiểm

Bãi bỏ TTHC về huấn luyện chỉ đạt được mục tiêu cải cách nếu đồng thời xây dựng được cơ chế hậu kiểm phù hợp.

Theo đó, cần quản lý dựa trên: tiêu chuẩn người huấn luyện; chương trình, nội dung và thời lượng huấn luyện; điều kiện bảo đảm khi cung cấp dịch vụ; hồ

sơ, kết quả huấn luyện; phản ánh, khiếu nại; dấu hiệu vi phạm; kết quả kiểm tra thực tế.

Như vậy, phương thức quản lý chuyển từ: “*cấp giấy chứng nhận trước khi hoạt động*” sang: “*quy định chuẩn – tự chịu trách nhiệm – giám sát – hậu kiểm – xử lý vi phạm*”.

Đây là một trong những thay đổi chính sách quan trọng của dự thảo.

*** Tác động trực tiếp của việc bãi bỏ điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính về huấn luyện**

Đối với doanh nghiệp, việc bãi bỏ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện và các thủ tục cấp mới, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại làm giảm thời gian, chi phí thực hiện thủ tục hành chính và chi phí đầu tư ban đầu; tạo điều kiện để tổ chức cung cấp dịch vụ nhanh chóng tham gia thị trường khi đáp ứng các yêu cầu chuyên môn. Đồng thời, việc chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm làm tăng trách nhiệm tự chịu trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ và người sử dụng lao động đối với chất lượng huấn luyện; các chủ thể phải bảo đảm tiêu chuẩn người huấn luyện, nội dung, chương trình, tài liệu, điều kiện tổ chức huấn luyện, lưu trữ hồ sơ và chịu sự kiểm tra, xử lý vi phạm trong quá trình hoạt động.

Đối với người lao động, việc bãi bỏ điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục cấp Giấy chứng nhận không làm bãi bỏ nghĩa vụ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và không làm giảm quyền được bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động. Người sử dụng lao động vẫn có trách nhiệm tổ chức huấn luyện cho người lao động, người học nghề, tập nghề, người thử việc trước khi bố trí làm việc và huấn luyện lại theo quy định; chất lượng huấn luyện được bảo đảm thông qua các yêu cầu về người huấn luyện, nội dung, chương trình, tài liệu, điều kiện tổ chức huấn luyện và cơ chế kiểm tra, hậu kiểm, xử lý vi phạm.

Về hiệu quả quản lý nhà nước, phương thức quản lý được chuyển từ kiểm soát điều kiện của chủ thể trước khi hoạt động sang kiểm soát trực tiếp quá trình và chất lượng huấn luyện. Cơ quan quản lý nhà nước tập trung kiểm tra việc tuân thủ các yêu cầu chuyên môn, hồ sơ và kết quả huấn luyện; xử lý vi phạm trên cơ sở kết quả kiểm tra, phản ánh, khiếu nại và dấu hiệu rủi ro. Phương thức này vừa giảm thủ tục hành chính, vừa duy trì công cụ quản lý đối với hoạt động huấn luyện có liên quan trực tiếp đến an toàn của người lao động.

Để hạn chế nguy cơ phát sinh cơ sở cung cấp dịch vụ không bảo đảm chất lượng sau khi bỏ cơ chế cấp phép, văn bản quy định chi tiết cần quy định rõ yêu cầu chuyên môn đối với hoạt động huấn luyện, trách nhiệm của người sử dụng lao động và tổ chức cung cấp dịch vụ; đồng thời tăng cường kiểm tra, hậu kiểm và xử lý nghiêm hành vi vi phạm. Đây là điều kiện bảo đảm việc cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh, thủ tục hành chính không tạo khoảng trống quản lý và không ảnh hưởng đến quyền của người lao động được huấn luyện, làm việc trong điều kiện an toàn, vệ sinh lao động.

1.3. Đánh giá tổng thể về chi phí tuân thủ

Tại Dự thảo Luật lợi ích cắt giảm dự kiến 1,436 tỷ đồng/năm (căn cứ theo chi phí tuân thủ đối với 04 TTHC cấp, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động được quy định chi tiết tại Nghị định số 44/2016/NĐ-CP).

1.4. Kết luận về thủ tục hành chính

Dự án Luật có tác động tích cực theo hướng cắt giảm TTHC và thay đổi phương thức quản lý:

- Không ban hành TTHC mới;
- Không phát sinh thêm điều kiện kinh doanh mới;
- Bãi bỏ 04 TTHC;

Kết quả này phù hợp với định hướng giảm tiền kiểm không cần thiết nhưng vẫn duy trì công cụ quản lý đối với các lĩnh vực có nguy cơ cao.

2. Đánh giá việc phân quyền, phân cấp

2.1. Sự cần thiết

Việc phân quyền, phân cấp trong dự thảo xuất phát từ yêu cầu tổ chức lại bộ máy quản lý nhà nước và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

Dự thảo tập trung điều chỉnh một số nhiệm vụ đang gắn với cấp huyện để phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, trong đó chuyển nhiệm vụ tiếp nhận khai báo đối với một số vụ tai nạn lao động từ cơ quan Công an cấp huyện sang Công an cấp xã và chuyển nhiệm vụ tiếp nhận nội dung thống kê, báo cáo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật liên quan đến người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động từ Ủy ban nhân dân cấp huyện về cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2.2. Phân định thẩm quyền ở Trung ương

Việc sửa Điều 33, đồng thời sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 83 của Luật nhằm không quy định cụ thể tại Luật việc phân công trách nhiệm quản lý nhà nước giữa các bộ đối với máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động, mà giao Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ, ngành trong quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động. Quy định này tạo cơ sở để Chính phủ phân công trách nhiệm quản lý phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ.

Dự thảo Luật kế thừa quy định hiện hành về thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nội vụ trong việc ban hành Danh mục máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động. Nội dung này không phải là nội dung phân quyền, phân cấp mới của dự án Luật.

2.3. Phân định trách nhiệm ở cấp tỉnh

Dự thảo Luật cơ bản kế thừa các nhiệm vụ hiện hành của cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý nhà nước về an

toàn, vệ sinh lao động. Nội dung điều chỉnh liên quan đến mô hình chính quyền địa phương 02 cấp là cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận trực tiếp báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về tai nạn lao động và sự cố liên quan đến người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động.

Việc điều chỉnh này không làm thay đổi về bản chất và không làm phát sinh đáng kể khối lượng công việc của cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, do theo quy định hiện hành cơ quan này đã thực hiện việc tiếp nhận, tổng hợp tình hình tai nạn lao động trên địa bàn trên cơ sở báo cáo được tổng hợp qua cấp huyện. Dự thảo chủ yếu điều chỉnh luồng báo cáo từ cấp xã trực tiếp đến cấp tỉnh để phù hợp với việc không tổ chức cấp huyện trong mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

Do đó, việc điều chỉnh thẩm quyền nêu trên không làm phát sinh tổ chức bộ máy, biên chế và về cơ bản không làm phát sinh nhiệm vụ quản lý nhà nước mới ở cấp tỉnh.

2.4. Phân định trách nhiệm ở cấp xã

Nội dung điều chỉnh để phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp là chuyển trách nhiệm tiếp nhận khai báo đối với các trường hợp thuộc quy định của Luật từ Công an cấp huyện sang Công an cấp xã. Việc điều chỉnh này bảo đảm nhiệm vụ được thực hiện liên tục khi không tổ chức cấp huyện, đồng thời không làm thay đổi về bản chất nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với tai nạn lao động.

Đồng thời, dự thảo điều chỉnh luồng báo cáo theo hướng Ủy ban nhân dân cấp xã định kỳ 06 tháng, hằng năm thống kê, báo cáo tai nạn lao động và sự cố liên quan đến người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động trực tiếp với cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thay cho cơ chế tổng hợp qua cấp huyện theo quy định hiện hành.

Các điều chỉnh nêu trên chủ yếu nhằm xác định lại cơ quan tiếp nhận và luồng thông tin, báo cáo phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, không làm phát sinh loại nhiệm vụ quản lý nhà nước mới.

2.5. Đánh giá điều kiện bảo đảm thực hiện

Việc điều chỉnh thẩm quyền, trách nhiệm trong dự thảo chủ yếu nhằm bảo đảm phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, trên cơ sở kế thừa các nhiệm vụ quản lý nhà nước hiện hành và điều chỉnh cơ quan thực hiện, đầu mối tiếp nhận, luồng thông tin, báo cáo khi không tổ chức cấp huyện.

Các nội dung điều chỉnh không làm phát sinh tổ chức bộ máy, biên chế và không làm phát sinh loại nhiệm vụ quản lý nhà nước mới. Đối với cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, việc tiếp nhận trực tiếp báo cáo từ Ủy ban nhân dân cấp xã có thể làm tăng số lượng đầu mối tiếp nhận nhưng không làm thay đổi về bản chất nhiệm vụ tổng hợp, quản lý thông tin về tai nạn lao động đã được thực hiện theo quy định hiện hành.

Việc tổ chức thực hiện được bảo đảm trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, nhân lực và nguồn lực hiện có của các cơ quan; đồng thời cần bảo đảm việc chuyển tiếp thông tin, báo cáo giữa cấp xã và cấp tỉnh được thực hiện liên tục, thông suốt.

Đánh giá chung: Các nội dung điều chỉnh về thẩm quyền, trách nhiệm trong dự thảo Luật là cần thiết để phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, chủ yếu kế thừa nhiệm vụ hiện hành và điều chỉnh cơ quan thực hiện, đầu mối tiếp nhận, luồng thông tin, báo cáo; không làm phát sinh tổ chức bộ máy, biên chế và về cơ bản không làm phát sinh nhiệm vụ quản lý nhà nước mới.

3. Đánh giá việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Các quy định của dự thảo Luật có đề cập đến thu thập, lưu trữ, tổng hợp, cung cấp, công bố, đánh giá thông tin và xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về an toàn lao động cơ bản kế thừa quy định của Luật hiện hành, không phải quy định mới của dự thảo Luật. Phương thức báo cáo điện tử, xây dựng cơ sở dữ liệu đều có thể quy định chi tiết tại Nghị định thay thế Nghị định 39/2016/NĐ-CP

Do dự án Luật lần này được xây dựng theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các vấn đề cấp bách, việc quy định toàn diện về kết nối, chuẩn hóa, chia sẻ, bảo đảm an toàn và quản trị dữ liệu về an toàn, vệ sinh lao động không thuộc phạm vi sửa đổi, bổ sung lần này và sẽ tiếp tục được nghiên cứu trong quá trình sửa đổi toàn diện Luật An toàn, vệ sinh lao động.

4. Đánh giá việc bảo đảm bình đẳng giới

4.1. Đánh giá về quyền và nghĩa vụ

Qua rà soát, các nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Luật không làm phát sinh sự khác biệt về quyền, nghĩa vụ, cơ hội và điều kiện thụ hưởng quyền, lợi ích về an toàn, vệ sinh lao động giữa các giới.

Các quy định về huấn luyện; kiểm định; khai báo thiết bị; điều tra tai nạn lao động; thống kê, báo cáo được xây dựng trên cơ sở tính chất công việc, điều kiện lao động và mức độ rủi ro, không dựa trên giới tính.

4.2. Tác động trực tiếp

Dự thảo không làm phát sinh quy định hạn chế cơ hội hoặc điều kiện thụ hưởng quyền, lợi ích về an toàn, vệ sinh lao động của một giới. Do đó, dự thảo không có tác động bất lợi trực tiếp đối với bình đẳng giới.

4.3. Tác động gián tiếp

Qua rà soát, các nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Luật chủ yếu liên quan đến tổ chức bộ máy, phân định thẩm quyền, TTHC và điều kiện đầu tư kinh doanh; không làm phát sinh yếu tố có tác động gián tiếp bất lợi đến bình đẳng giới. Dự thảo không quy định biện pháp hoặc cơ chế riêng theo giới đối với các nội dung được sửa đổi, bổ sung.

4.4. Đánh giá chung

Dự thảo Luật phù hợp với yêu cầu bảo đảm bình đẳng về cơ hội, điều kiện và khả năng thụ hưởng quyền, lợi ích về an toàn, vệ sinh lao động giữa các giới; không tạo ra sự phân biệt trực tiếp về giới.

5. Đánh giá việc thực hiện chính sách dân tộc

5.1. Việc bảo đảm bình đẳng giữa các dân tộc

Qua rà soát, các nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Luật không đặt ra sự khác biệt về quyền, nghĩa vụ và điều kiện thụ hưởng quyền, lợi ích về an toàn, vệ sinh lao động trên cơ sở thành phần dân tộc.

Các quy định sửa đổi, bổ sung được áp dụng thống nhất đối với các đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật, không có quy định phân biệt đối xử về dân tộc.

5.2. Tác động đối với việc thực hiện chính sách dân tộc

Các nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Luật không quy định chính sách, chế độ ưu đãi hoặc cơ chế đặc thù mới đối với đồng bào dân tộc thiểu số và vùng đồng bào dân tộc thiểu số; đồng thời không làm hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động thuộc các dân tộc.

Qua đánh giá, các nội dung sửa đổi, bổ sung không làm phát sinh tác động bất lợi đối với việc thực hiện chính sách dân tộc.

Đánh giá chung: Dự thảo Luật bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giữa các dân tộc trong tiếp cận và thụ hưởng quyền, lợi ích về an toàn, vệ sinh lao động; không có quy định tạo sự phân biệt về dân tộc.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Qua đánh giá, các nội dung sửa đổi, bổ sung của dự án Luật cơ bản đáp ứng yêu cầu về TTHC, phân quyền, phân cấp, ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bảo đảm bình đẳng giới và thực hiện chính sách dân tộc trong phạm vi sửa đổi, bổ sung của dự án Luật.

Dự thảo không quy định TTHC mới; các nội dung điều chỉnh về thẩm quyền, trách nhiệm cơ bản phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và không làm phát sinh tổ chức bộ máy, biên chế. Các quy định liên quan đến khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cơ bản kế thừa quy định hiện hành; dự thảo không làm phát sinh tác động bất lợi đối với bình đẳng giới và việc thực hiện chính sách dân tộc.

2. Kiến nghị

Trên cơ sở kết quả đánh giá, trong quá trình tiếp tục hoàn thiện dự án Luật và các văn bản quy định chi tiết, tiếp tục rà soát để bảo đảm các nội dung về TTHC, phân quyền, phân cấp và các nội dung có liên quan được quy định thống

nhất, đồng bộ với phạm vi sửa đổi, bổ sung của dự án Luật; không làm phát sinh TTHC, điều kiện đầu tư kinh doanh hoặc yêu cầu không cần thiết.

Đối với các nội dung về kết nối, chuẩn hóa, chia sẻ, bảo đảm an toàn và quản trị dữ liệu về an toàn, vệ sinh lao động cần nghiên cứu toàn diện, tiếp tục nghiên cứu trong quá trình sửa đổi toàn diện Luật An toàn, vệ sinh lao động.

IV. PHỤ LỤC: Kèm theo báo cáo này 03 Phụ lục

- Phụ lục 1. Tổng hợp kết quả cải cách thủ tục hành chính.
- Phụ lục 2. Định hướng đổi mới phương thức quản lý.
- Phụ lục 3. Tính toán chi phí tuân thủ thủ tục hành chính

BỘ NỘI VỤ

PHỤ LỤC 1**TỔNG HỢP KẾT QUẢ CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

Chỉ tiêu	Kết quả
Tổng số TTHC được rà soát	04
TTHC ban hành mới	0
TTHC sửa đổi, bổ sung theo danh mục rà soát	0
TTHC bãi bỏ	04
TTHC giữ nguyên	00
Tỷ lệ TTHC bãi bỏ trong danh mục rà soát	100%
Tỷ lệ TTHC được sửa đổi, đơn giản hoá	0%
Tỷ lệ TTHC giữ nguyên trong danh mục rà soát	0%
Lợi ích cắt giảm được xác định trong hồ sơ	1,436 tỷ đồng/năm đối với phương án bãi bỏ TTHC về lĩnh vực huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động

PHỤ LỤC 2

ĐỊNH HƯỚNG ĐỔI MỚI PHƯƠNG THỨC QUẢN LÝ

Hoạt động huấn luyện

Cấp Giấy chứng nhận → **Bãi bỏ**

↓

Quy định quy chuẩn, nội dung, chương trình, quy trình kiểm soát chất lượng

↓

Trách nhiệm của người sử dụng lao động và tổ chức huấn luyện

↓

Giám sát chất lượng

↓

Hậu kiểm và xử lý vi phạm

PHỤ LỤC 3

TÍNH TOÁN CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

BỘ NỘI VỤ

Biểu mẫu số 04/ĐGTĐ-SCM

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC NGHỊ ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ KINH DOANH VÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HUẤN LUYỆN VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Cấp giấy chứng

1. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI

TT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/cách thức thực hiện cụ thể	Số trang	Time khai/làm đơn 1 trang (giờ)	Time chạy foto/in 1 trang (giờ)	Time nộp/trả hồ sơ (giờ)	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Phí/Lệ phí	Chi Phí foto, in ấn/trang	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ														37,689,500		
1.1	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động Hạng I	Nhập thông tin theo mẫu đơn	2	0.25			0.50	37,500	-	0	1,000	1,000			19,750		
1.2	Bản Thuyết minh (Danh mục thiết bị, dụng cụ phục vụ huấn luyện, người huấn luyện, danh mục tài liệu);	nhập thông tin theo mẫu	5	0.5			2.50	37,500	-	0	0	-			93,750		
1.3	Bản sao hợp đồng thuê, liên	Sao	20		0.05		1.00	37,500			500						

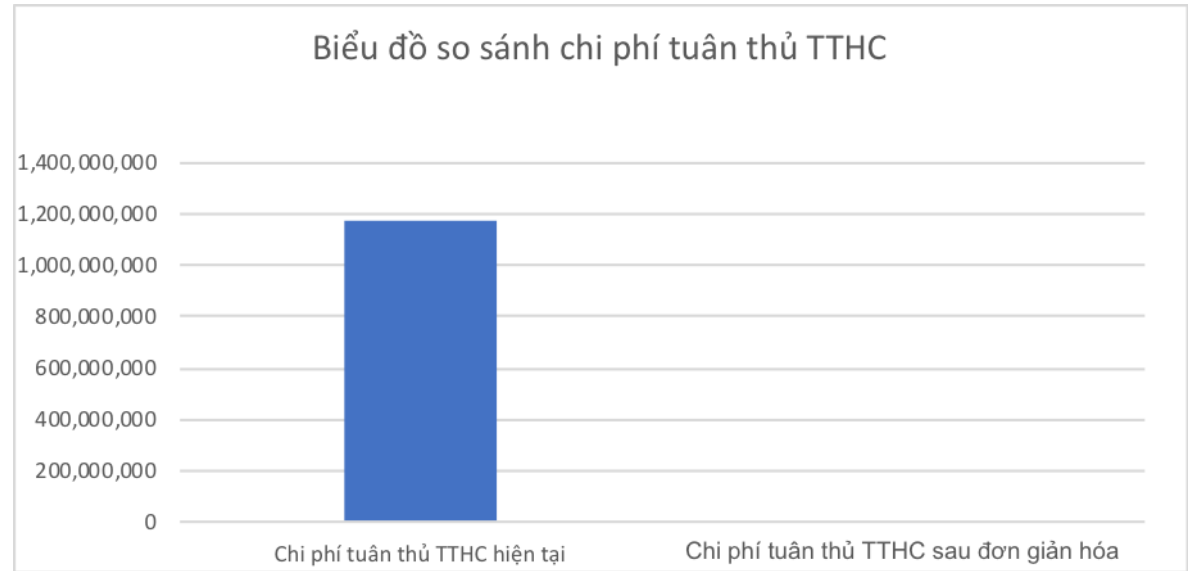
	kết, giấy kiểm định nếu có;	chụp										500			38,000		
1.4	Tài liệu huấn luyện điện tử	Tự xây dựng hoặc mua	2000	0.5			1000.00	37,500	-	0	500	500			37,500,500		
1.5	Một trong các tài liệu sau để chứng minh tiêu chuẩn của người huấn luyện: bản sao bằng cấp; Bản sao sổ hoặc tờ rời về tham gia bảo hiểm xã hội; Bản sao hợp đồng lao động, quyết định giao nhiệm vụ; giấy xác nhận quá trình công tác....	sao chụp	20	0	0.05		1.00	37,500	-	0	0	-			37,500		
2	Nộp hồ sơ																
		Trực tiếp					4.00	37,500	-			150,000			300,000		
		Bưu điện					0.50	37,500	-			50,000			68,750		
		Internet															
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác														20,500,000		
3.1	Phí											20,500,000			20,500,000		
3.2	Lệ phí																
3.3	Chi phí khác																
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu														131,250		

	có)																
	thăm định hồ sơ		30		0.05		1.50	37,500	-						56,250		
	soạn thảo văn bản, in ấn giấy chứng nhận		20	0	0.1	0	2.00	37,500	-						75,000		
5	Công việc khác (nếu có)														-		
6	Nhận kết quả	Trực tiếp					4.00	37,500	-			-			150,000		
		Bưu điện					0.50	37,500	-			-			18,750		
		Internet						37,500									
		Khác															
TỔNG															2,343,580,000		
	Nếu nộp hồ sơ, trả kết quả trực tiếp													20	1,175,415,000	-	
	Nếu nộp hồ sơ, trả kết quả qua bưu điện													20	1,168,165,000	-	

2. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SAU KHI BÃI BỎ TTHC: 0 ĐỒNG

3. SO SÁNH CHI PHÍ

		đồng	%
1	Lợi ích từ phương án bỏ đơn giản hóa TTHC	1,168,165,000	100
1.1.	Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại	1,168,165,000	
1.2	Chi phí tuân thủ TTHC sau đơn giản hóa	0	



BỘ NỘI VỤ**Biểu mẫu số 04/ĐGTD-SCM****CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC NGHỊ ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ KINH DOANH VÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HUẤN LUYỆN VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG****II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Cấp bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động Hạng c, b****1. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI**

TT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/cách thức thực hiện cụ thể	Số trang	Time khai/làm đơn 1 trang (giờ)	Time chạy foto/in 1 trang (giờ)	Time nộp/trả hồ sơ (giờ)	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Phí/Lệ phí	Chi Phí foto, in ấn/trang	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ														3,930,125		
1.1	Đơn đề nghị cấp bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động Hạng C, b	Nhập thông tin theo mẫu đơn	1	0.25			0.25	37,500	-	0	1,000	1,000			10,375		
1.2	Bản Thuyết minh (Danh mục thiết bị, dụng cụ phục vụ huấn luyện, người huấn luyện, danh mục tài liệu);	nhập thông tin theo mẫu	5	0.5			2.50	37,500	-	0	0	-			93,750		
1.3	Bản sao hợp đồng thuê, liên kết, giấy kiểm định nếu có;	Sao chụp	20		0.05		1.00	37,500			500	500			38,000		
1.4	Tài liệu huấn luyện điện tử	Tự xây dựng hoặc	200	0.5			100.00	37,500	-	0	500	500			3,750,500		

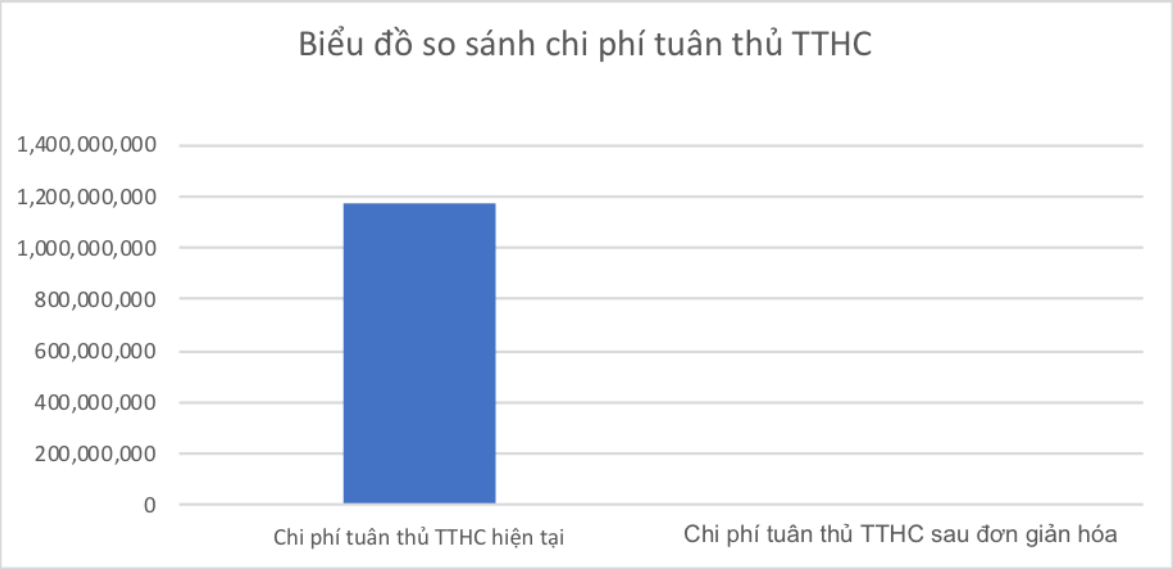
[illegible]

6	Nhận kết quả	Trực tiếp					4.00	37,500	-			-			150,000		
		Bưu điện					0.50	37,500	-			-			18,750		
		Internet						37,500									
		Khác															
TỔNG															108,301,250		
	Nếu nộp hồ sơ, trả kết quả trực tiếp													5	55,056,875	-	
	Nếu nộp hồ sơ, trả kết quả qua bưu điện													5	53,244,375	-	

2. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SAU KHI ĐƠN GIẢN (bãi bỏ): 0 ĐỒNG

3. SO SÁNH CHI PHÍ

		đồng	%
1	Lợi ích từ phương án bỏ đơn giản hóa TTHC	53,244,375	100
1.1.	Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại	53,244,375	
1.2	Chi phí tuân thủ TTHC sau đơn giản hóa	0	



BỘ NỘI VỤ**Biểu mẫu số 04/ĐGTD-SCM****CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC NGHỊ ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ KINH DOANH VÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HUẤN LUYỆN VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG****III. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động địa phương cấp Hạng B****1. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI**

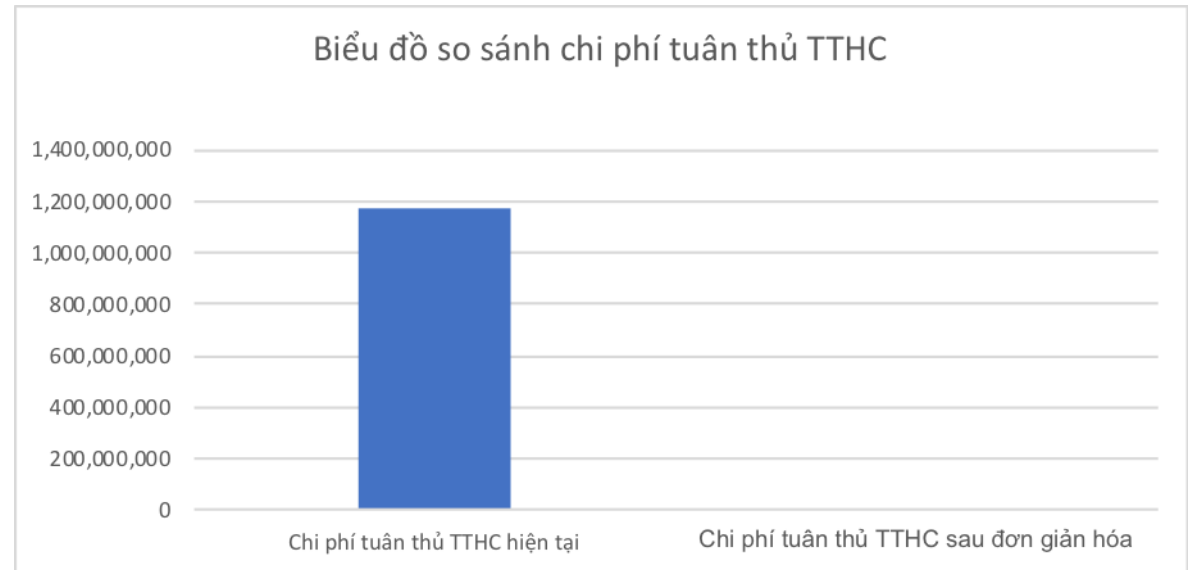
T T	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/cách thức thực hiện cụ thể	Số trang	Time khai/làm đơn 1 trang (giờ)	Time chạy foto/in 1 trang (giờ)	Time nộp/trả hồ sơ (giờ)	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNB Q /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Phí/Lệ phí	Chi phí foto, in ấn/tra ng	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện / 01 năm	Số lượt g đối tượng g tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ														9,564,500		
1.1	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động Hạng B	Nhập thông tin theo mẫu đơn	2	0.25			0.50	37,500	-	0	1,000	1,000			19,750		
1.2	Bản Thuyết minh (Danh mục thiết bị, dụng cụ phục vụ huấn luyện, người huấn luyện, danh mục tài liệu);	nhập thông tin theo mẫu	5	0.5			2.50	37,500	-	0	0	-			93,750		

3. 3	Chi phí khác																
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)														131,250		
	thẩm định hồ sơ		30		0.05		1.50	37,500	-						56,250		
	soạn thảo văn bản, in ấn giấy chứng nhận		20	0	0.1	0	2.00	37,500	-						75,000		
5	Công việc khác (nếu có)														30,000,000		
5. 1	Phòng học lý thuyết 30m2 hoặc đi thuê											30,000,000		1	30,000,000		
6	Nhận kết quả	Trực tiếp					4.00	37,500	-			-			150,000		
		Bưu điện					0.50	37,500	-			-			18,750		
		Internet						37,500									
		Khác															
TỔNG															411,645,000		
	Nếu nộp hồ sơ, trả kết quả trực tiếp													5	206,728,750	-	
	Nếu nộp hồ sơ, trả kết quả qua bưu điện													5	204,916,250	-	

2. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SAU KHI ĐƠN GIẢN, bỏ cấp hạng B (hạng II): 0 ĐỒNG

3. SO SÁNH CHI PHÍ

		đồng	%
1	Lợi ích từ phương án bỏ đơn giản hóa TTHC	204,916,250	100
1.1.	Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại	204,916,250	
1.2	Chi phí tuân thủ TTHC sau đơn giản hóa	0	



BỘ NỘI VỤ**Biểu mẫu số 04/ĐGTD-
SCM****CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC NGHỊ ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ KINH DOANH VÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HUẤN LUYỆN VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG****IV. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Cấp bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động địa phương cấp Hạng B****1. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI**

T T	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/cách thức thực hiện cụ thể	Số trang	Time khai/làm đơn 1 trang (giờ)	Time chạy foto/in 1 trang (giờ)	Time nộp/trả hồ sơ (giờ)	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNB Q /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Phí/Lệ phí	Chi Phí foto, in ấn/trang	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện / 01 năm	Số lượt g đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ														9,564,500		
1.1	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động Hạng B	Nhập thông tin theo mẫu đơn	2	0.25			0.50	37,500	-	0	1,000	1,000			19,750		
1.2	Bản Thuyết minh (Danh mục thiết bị, dụng cụ phục vụ huấn luyện, người huấn luyện, danh mục tài liệu);	nhập thông tin theo mẫu	5	0.5			2.50	37,500	-	0	0	-			93,750		

[illegible]

4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)														131,250		
	thẩm định hồ sơ		30		0.05		1.50	37,500	-						56,250		
	soạn thảo văn bản, in ấn giấy chứng nhận		20	0	0.1	0	2.00	37,500	-						75,000		
5	Công việc khác (nếu có)														-		
6	Nhận kết quả	Trực tiếp					4.00	37,500	-			-			150,000		
		Bưu điện					0.50	37,500	-			-			18,750		
		Internet						37,500									
		Khác															
TỔNG															42,220,500		
	Nếu nộp hồ sơ, trả kết quả trực tiếp													3	31,937,250	-	
	Nếu nộp hồ sơ, trả kết quả qua bưu điện													1	10,283,250	-	

2. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SAU KHI ĐƠN GIẢN, bỏ cấp bổ sung hạng B (hạng II): 0 ĐỒNG

3. SO SÁNH CHI PHÍ

		đồng	%
1	Lợi ích từ phương án bỏ đơn giản hóa TTHC	10,283,250	100
1.1.	Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại	10,283,250	
1.2	Chi phí tuân thủ TTHC sau đơn giản hóa	0	

